

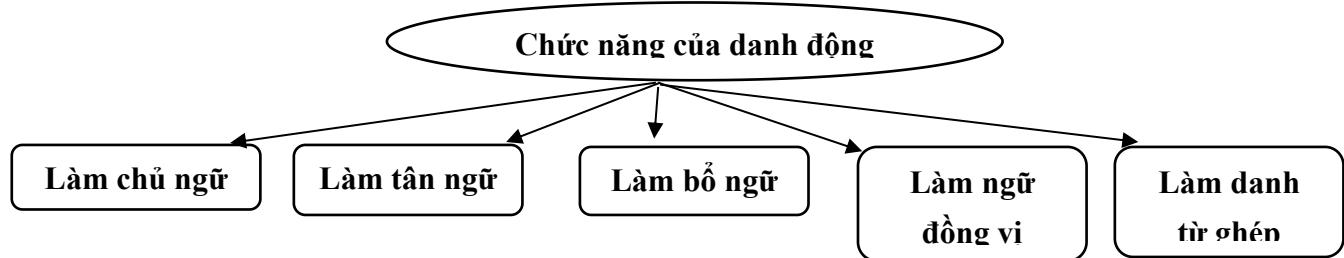
## CHUYÊN ĐỀ: GERUNDS AND INFINITIVES

### I. GERUNDS

Danh động từ có cấu trúc giống như hiện tại phân từ (tức là động từ thêm ING) : *talking, learning, cutting, lying...*

Danh động từ, như tên gọi, là động từ dùng như danh từ. Từ loại này có thể sử dụng làm chủ ngữ, tên ngữ, nhiều vị trí khác trong câu và thực hiện chức năng của một danh từ trong câu.

#### 1. Chức Năng:



#### 2. Một số cách dùng đặc biệt:

##### a. Các Động từ/Cụm từ thường theo sau bởi Gerund (V-ing):

Admit: thú nhận	Fancy: đam mê	Practice: thực hành
Anticipate: trông mong, mong đợi	Finish: kết thúc	Propose (= suggest)
Avoid: tránh	Forgive: tha thứ	Quit: từ bỏ
Appreciate: tán thành	Like: thích	Recollect: nhớ lại
Consider: xem xét	Love: yêu thích	Resent: căm thù
Delay: hoãn lại	Imagine: tưởng tượng	Recall: gợi nhớ/ recollect
Defer: trì hoãn	Involve: dính líu, liên quan	Resume: cho rằng
Deny: từ chối	Keep: giữ, tiếp	Resist: kháng cự, ngăn cản
Detest: ghét	Mind: phiền	Risk: mạo hiểm
Dislike: không thích	Miss: lỡ, nhớ	Remember/ forget
Dread: sợ	Mention: đề cập	Suggest: gợi ý
Enjoy: thích thú	Pardon: tha thứ, tha lỗi	Stop/ begin/ start
Escape: trốn thoát	Prefer V-ing (to V-ing)	Understand: hiểu
Excuse: thứ lỗi	Prevent: ngăn ngừa	Discuss: thảo luận
	Postpone: hoãn lại	Hate: ghét

##### b. Danh động từ đứng sau cụm động từ, thành ngữ...

- have fun/ a good time + V-ing
- have trouble/ difficulty + V-ing
- have a hard time/ difficult time + V-ing
- spend + time/ money + V-ing (present participle)
- waste + time/money + V-ing

- sit + Danh từ nơi chốn + V-ing : she sat at her desk writing a letter
- stand + danh từ nơi chốn + V-ing
- lie + danh từ nơi chốn + V-ing
- can't help = can't bear = can't stand = can't resist (không thể chịu được)
- it is no good / it is no use (vô ích / không có ích) :
- there's no point in ... - What's the point of...
- to be busy: bận rộn My mother is **busy cooking** in the kitchen.
- to be worth: đáng This book is **worth reading**
- be used to = get used to = be accustomed to : quen với
- S + prefer + V-ing + to + V-ing: thích làm gì hơn làm gì = S + would rather Vinf than Vinf

### c. Sau V + preposition, Adj + preposition hoặc Noun + preposition là V-ing.

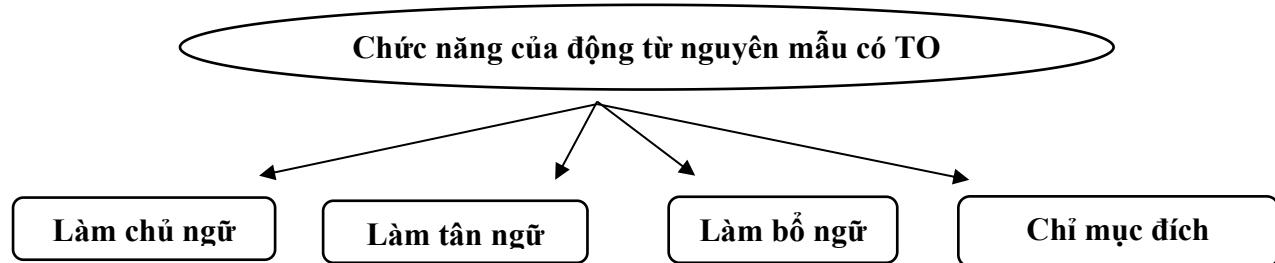
- |                      |  |
|----------------------|--|
| Accuse of (tố cáo)   | Suspect of (nghi ngờ)                  |
| be fond of (thích)   | be interested in (thích thú, quan tâm) |
| choice of (lựa chọn) | reason for (lý do về)...               |
- .....

### d. go + gerund để chỉ một hoạt động đặc biệt nào đó: (Present participle)

- |               |                 |                |                      |
|---------------|-----------------|----------------|----------------------|
| - go fishing  | go hunting      | go bowling     | go jogging           |
| - go shopping | go camping      | go sightseeing | go sailing           |
| - go swimming | go dancing      | go running     | go mountain climbing |
| - go hiking   | go birdwatching | go boating     | go canoeing          |

## II. INFINITIVES WITH TO

### 1. Chức năng



### 2. Một số cách dùng đặc biệt:

#### a. V + TO INFITIVE : (Động từ theo sau là to-V)

1. afford: cung cấp đủ	15. dare: dám	29. refuse: từ chối
2. agree: đồng ý	16. fail: thất bại	30. regret: tiếc (tương lai)
3. appear: có vẻ	17. forget: quên (tương lai)	31. remember: nhớ (tương lai)
4. arrange: sắp xếp	18. hesitate: ngập ngừng	32. seem: dường như
5. ask: hỏi	19. hope: hy vọng	33. struggle: đấu tranh, cố gắng
6. attempt: cố gắng	20. learn: học	34. swear: thề
8. care: quan tâm	21. manage: xoay xở	35. threaten: đe dọa
9. claim: cho là, tuyên bố	22. mean: muôn	36. tend: có khuynh hướng

10. consent: đồng ý, tán thành	23. need: cần (chủ động, người)	37. volunteer: tình nguyện, xung phong
11. decide: quyết định	24. offer: mời	38. wait: đợi
12. demand: yêu cầu	25. plan: dự định, kế hoạch	39. want: muôn ( chủ động )
13. deserve: xứng đáng	26. prepare: chuẩn bị	40. wish: ao ước
14. expect: trông đợi	27. pretend: giả vờ	.....
	28. promise: hứa	

Ex: She learned hard to get good marks

She promised to take me to the zoo.

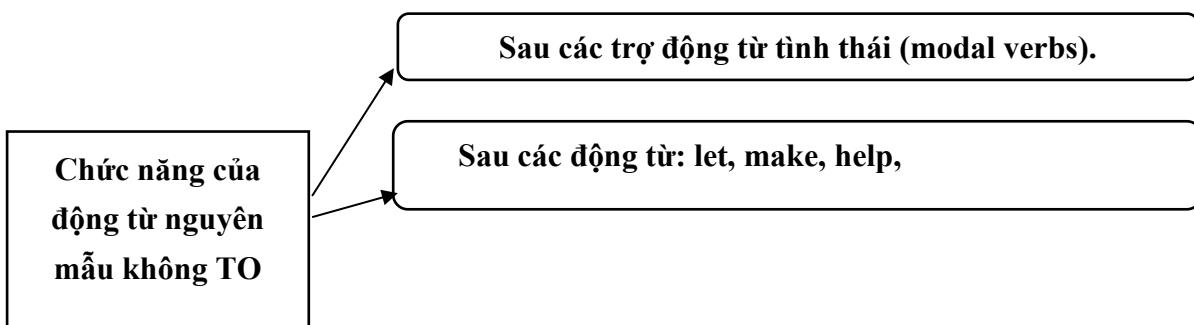
**b. V + O + TO INFINITIVE:** (Động từ theo sau là **tân ngữ** + to-V)

1. advise: khuyên	8. force: bắt buộc	15. teach
2. ask: hỏi, đòi hỏi	9. invite: mời	16. recommend : khuyên
3. allow: cho phép	10. need: cần	17. urge : thúc giục, thuyết phục
4. beg: năn nỉ, xin	11. order: ra lệnh	18. tell: bảo/ yêu cầu
5. expect: trông đợi	12. permit: cho phép	19. want: mong muốn
6. encourage: khuyến khích	13. remind: nhắc nhở	20. warn: cảnh báo
7. forbid: cấm	14. require: yêu cầu	21. wish: ước
		22. would like

**c. Other structures** (Một số cấu trúc khác)

a.	<b>It takes/took + O + thời gian + to + V-inf</b> (Ai đó mất bao lâu để.) E.g: It took me 2 weeks <u>to find</u> a suitable job.
b.	<b>S + be + adj + to V-inf</b> E.g: It's interesting <u>to play</u> volleyball together.
c.	<b>S + V + too + adj/adv + to + V</b> (quá...để.) E.g: It's too late <u>to say</u> goodbye.
d.	<b>S + V + adj/adv + enough + to + V-inf</b> (đủ ....để.) E.g: He speaks English well enough <u>to communicate</u> with foreigners.
e.	<b>I + think/ thought/ believe/ find + it + adj + to + V-inf</b> (tôi nghĩ...để.) E.g: I find it difficult <u>to learn</u> to play the piano.
f	+ <b>Đúng sau các từ 'the first': "the second": "the last, "the only".</b> E.g: Nam is <b>the first</b> person in my class <u>to receive</u> the scholarship.
g	+ <b>Dùng sau các từ để hỏi "wh-": who, what, how... nhưng thường không dùng sau "why"</b> E.g: I don't know <b>what</b> <u>to do</u> .

### III. BARE INFINITIVES ( INFINITIVES WITHOUT TO)



Sau ác từ chỉ tri giác: see, hear, feel, watch, notice +  
tân ngữ.

Sau các cụm động từ had better, would rather, had  
sooner và sau why hoặc why not.

- Lưu ý: Một số động từ đi với 2 trường hợp

a. Nhóm 1: V + to Infinitive / Gerund ( không khác nghĩa )

- begin	bắt đầu	- prefer	thích .. hơn	- can't stand
- start	bắt đầu	- hate	ghét	- can't bear
- continue	tiếp tục	- love	yêu thích	- intend
- like	thích	- bother	làm phiền	

+ Động từ nguyên mẫu thường mang ý nghĩa của một mục đích, một dự tính trong tương lai, trong khi danh động từ mang ý nghĩa một kinh nghiệm sẵn có. Cách sử dụng chúng đôi khi rất tinh tế như sau:

Eg: - I like to meet the public (Tôi thích gặp công chúng – Tôi thấy nên gặp, cần gặp → dự định)  
- I like meeting the public (Tôi thích gặp công chúng. Tôi thấy vui khi gặp và tôi luôn làm thế).

b. Những động từ theo sau bởi cả “to V”, “V-ing” hoặc “V(bare)” nhưng khác nghĩa

stop + V <sub>-ing</sub>	Dừng làm gì (dừng hẳn) E.g: He <u>stopped</u> <u>smoking</u> three years ago.
stop + to-V	Dừng lại để làm việc gì E.g: He <u>stopped</u> <u>to smoke</u> a cigarette.
forget remember regret } + V <sub>-ing</sub>	Quên/ nhớ/ hối tiếc đã làm gì (ở quá khứ) - <b>đã xảy ra rồi</b> E.g: She <u>remembers</u> <u>seeing</u> him.
forget remember regret } + to-V	Quên/ nhớ/ tiếc sẽ phải làm gì (ở hiện tại - tương lai) E.g: I <u>regret</u> <u>to inform</u> you that the train was cancelled.
try + V <sub>-ing</sub>	Thử làm gì E.g: You should <u>try</u> <u>wearing</u> this hat.
try + to-V	Cô gắng làm gì E.g: I <u>try</u> <u>to pass</u> the exam.
mean + V <sub>-ing</sub>	Có nghĩa là gì. E.g: This sign <u>means</u> <u>not going</u> into.
mean + to-V	Có ý định làm gì. E.g: He doesn't <u>mean</u> <u>to prevent</u> you from doing that.
need + V <sub>-ing</sub>	Cần được làm gì (= need to be done) Your hair <u>needs</u> <u>cutting</u> . (= Your hair needs to be cut.)

<b>need + to-V</b>	Cần phải làm gì E.g: I <u>need</u> <u>to clean</u> the house.
<b>used + to-V</b>	Đã từng/ thường làm gì trong quá khứ (bây giờ không làm nữa) E.g: I <u>used to get</u> up early when I was young.
<b>be/ get used to + V-ing</b>	Quen với việc gì (ở hiện tại) E.g: I'm <u>used to getting</u> up early.
<b>V(tri giác) + O + V(bare)</b>	khi chúng kiến toàn bộ sự việc
<b>V(tri giác) + O + Ving</b>	khi chúng kiến một phần sự việc/ giữa chúng sự việc
<b>Mean + to V = intend to V:</b>	<b>dự định làm gì đó</b>
<b>Mean + V-ing = involve:</b>	<b>bao gồm, bao hàm, có nghĩa là</b>